Chi tiết mã HS 7110.41.10

Mã HS	7110.41.10
Mô tả hàng hóa	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột / - Iridi, osmi và ruteni: / - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: / - - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:56:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71104110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10718
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10718
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10718
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10718
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10172
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10123
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10123
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10123
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10123
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10123
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10123
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10175
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10175
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10175
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10175
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10175
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10176
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10176
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10176
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10176
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10176
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10176
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10177
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10129
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10135
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10135
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10135
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10135
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10135
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10135
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10160
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10160
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10160
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10160
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10160
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10160
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10213
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10213
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10213
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10213
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10213
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10198
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10198
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10198
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10198
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10198
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10198
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10198
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10198
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10198
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10198
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10198
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10198
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10215
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10215
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10215
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10215
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10215
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10215
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10214
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10214
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10214
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10214
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10214
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10155
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10155
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10155
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10155
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10155
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10155
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10155
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10192
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10192
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10192
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10192
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10192
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10192
RCEP B	2022	2022	0	B!D10192
RCEP B	2023	2023	0	B!E10192
RCEP B	2024	2024	0	B!F10192
RCEP B	2025	2025	0	B!G10192
RCEP B	2026	2026	0	B!H10192
RCEP B	2027	2027	0	B!I10192
RCEP C	2022	2022	0	C!D10192
RCEP C	2023	2023	0	C!E10192
RCEP C	2024	2024	0	C!F10192
RCEP C	2025	2025	0	C!G10192
RCEP C	2026	2026	0	C!H10192
RCEP C	2027	2027	0	C!I10192

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10191
RCEP D	2023	2023	0	D!E10191
RCEP D	2024	2024	0	D!F10191
RCEP D	2025	2025	0	D!G10191
RCEP D	2026	2026	0	D!H10191
RCEP D	2027	2027	0	D!I10191
RCEP E	2022	2022	0	E!D10195
RCEP E	2023	2023	0	E!E10195
RCEP E	2024	2024	0	E!F10195
RCEP E	2025	2025	0	E!G10195
RCEP E	2026	2026	0	E!H10195
RCEP E	2027	2027	0	E!I10195
RCEP F	2022	2022	0	F!D10192
RCEP F	2023	2023	0	F!E10192
RCEP F	2024	2024	0	F!F10192
RCEP F	2025	2025	0	F!G10192
RCEP F	2026	2026	0	F!H10192
RCEP F	2027	2027	0	F!I10192
VIFTA	2024	2024	0,9	VI!F9424
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9424
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9424
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9424

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7110.41 có 2 dòng thuế; dòng 7110.41.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột.	7110.41.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7110.41.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7110.41.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10718), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.